BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI - ĐẤT Ở

Thực hiện dự án: Chỉnh trang hạ tầng vỉa hè Cụm công nghiệp Đồng Đình (giai đoạn II), huyện Tân Yên.

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày...../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐ đo đạc chỉnh lý thửa đất			Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC (Bản đồ 2003)				Loại đất ký hiệu trên bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất ở (m2)	Đất nông nghiệp (m2)	Tổng DT thu hồi	
1	Nguyễn Văn Thế	78	45	233	2	33	233	233	ODT	233		233	GCN
	Nguyễn Văn Thế	78	44	273,7	Ô. Chiểu	107	732	732	LUC		113,9	113,9	Phiếu giao ruộng
	Nguyễn Văn Thế					5	314	314					
	Tổng						**1.279,0**	**1.279,0**		**233,0**	**113,9**	**346,9**	

PHƯƠNG ÁN BỒ THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
CHỈNH TRANG HÀNH LANG VỈA HÈ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2), HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Nguyễn Văn Thế	78	44	273,7	LUC	113,9	113,9	0	5.922.800		1.139.000	17.768.400	0	24.830.200	0	24.830.200
Tổng				**273,7**		**113,9**	**113,9**	**0**	**5.922.800**	**0**	**1.139.000**	**17.768.400**	**0**	**24.830.200**	**0**	**24.830.200**

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND	Bồi thường về đất 52.000đ/m^2	Bồi thường hoa mầu trên đất 9.500đ/m^2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m^2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m^2	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50%giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CHỈNH TRANG HÀNH LANG VỈA HÈ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2), HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số Lượng	Tỉ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng (đồng)	Năm hình thành tài sản
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Nguyễn Văn Thế (Thửa 45, tờ BĐ 78)**	Cây hoa sữa D1,3 từ trên 50cm trở lên (Áp theo cây có tán che nắng)	đ/cây	*1*	100%	194.000	194.000	***873.297.323***	1992
		Nhà ở cấp IV loại 1: 8x16,5 = 132m2	đ/m2	*132*	100%	3.400.000	448.800.000		2001
		Nhà ở cấp IV loại 1: 3,6x16,5 = 59,4m2	đ/m2	*59,4*	100%	3.400.000	201.960.000		2001
		Nhà ở cấp IV loại 1: 17,5x8,7 = 152,3m2-110,3m2 = 41,6m2	đ/m2	*41,6*	100%	3.400.000	141.440.000		2021
		Nhà ở cấp IV loại 1: 17,5x8,7 = 152,3m2-41,6m2 = 110,3m2	đ/m2	*110,3*	80%	0	0		2021
		Ki ốt loại A: 6,5x4 = 26m2	đ/m2	*26,0*	80%	0	0		2021
		Sân lát gạch chỉ: 11,8x4 = 47,2m2	đ/m2	*47,2*	80%	140.000	5.286.400		2001
		Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-3cm: 18,5x4 = 74m2	đ/m2	*74,0*	80%	120.000	7.104.000		2001
		Khu chăn nuôi loại C: 6x2+6x4 = 36m2	đ/m2	*36,0*	80%	800.000	23.040.000		2001
		Khung lưới sắt B40 làm rào chắn: 29x1,8 = 52,2m2	đ/m2	*52,2*	80%	220.000	9.187.200		2001
		Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu≤ 50m: 50m	đ/m dài	*50*	80%	170.000	6.800.000		2000

STT	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số Lượng	Tỉ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng (đồng)	Năm hình thành tài sản
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Nguyễn Văn Thế (Thửa 44, tờ BĐ 78)	Bê nước có tấm đan bê tông thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt: 2x3x1,8 = 10,8m3	đ/m3	*10,8*	80%	1.460.000	12.614.400		2000
		Bán mái lợp tôn (Áp theo Ki ốt loại C): 16,5x3 = 49,5m2	đ/m2	*49,5*	80%	240.000	9.504.000		2001
		Mít đk gốc từ 19cm≤ϕ<25 cm	đ/cây	*1*	80%	740.000	592.000		2010
		Mít đk gốc từ 3cm≤ϕ<7 cm	đ/cây	*1*	80%	320.000	256.000		2018
		Mít đk gốc từ 12cm≤ϕ<15cm	đ/cây	*2*	80%	530.000	848.000		2015
		Cây đu đủ cây từ 9 tháng trở lên	đ/cây	*1*	80%	107.000	85.600		2019
		Sung đk gốc từ 7cm≤ϕ<9cm	đ/ cây	*3*	80%	195.000	468.000		2015
		Sung đk gốc từ 12cm≤ϕ<15cm	đ/ cây	*1*	80%	275.000	220.000		2010
		Sung đk gốc từ 15cm≤ϕ<20cm	đ/ cây	*2*	80%	345.000	552.000		2008
		Sung đk gốc từ 25cm≤ϕ<30cm	đ/ cây	*2*	80%	485.000	776.000		2000
		Chanh đk gốc từ 2cm≤ϕ<5cm	đ/ cây	*3*	80%	229.000	549.600		2019
		Đinh lăng trồng từ 3-5 năm	đ/ cây	*30*	80%	15.000	360.000		2019
		Lát đường kính D1,3 từ trên 13-<20cm	đ/ cây	*1*	80%	1.500.000	1.200.000		2001
		Xoan đường kính D1,3>40cm- ≤50cm	đ/ cây	*1*	80%	238.961	191.169		2001
		Xoan đường kính D1,3>20cm- ≤30cm	đ/ cây	*1*	80%	56.193	44.954		2001
		Vối đk gốc từ 9cm≤ϕ<12cm	đ/ cây	*3*	80%	235.000	564.000		2008
		Vối đk gốc từ 12cm≤ϕ<15cm	đ/ cây	*3*	80%	275.000	660.000		2005
Tổng							**873.297.323**	**873.297.323**	

Áp dụng giá theo Công văn số 1350/SNN-KHTC ngày 22/6/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;Công văn số 1767/SXD-KT&VLXD ngày 30/6/2023 của Sở xây dựng tỉnh;

STT	Họ tên chủ sử dụng	Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số Lượng	Tỉ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Tổng (đồng)	Năm hình thành tài sản
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: Chỉnh trang hành lang vỉ hè Cụm công nghiệp Đồng Đình (giai đoạn II), huyện Tân Yên.

(Kèm theo Quyết định số …….. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo chỉnh lý BĐ địa chính			Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Bồi thường về đất	Tổng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Đất ở (m2)	Đất vườn (m2)	Tổng DT (m2)		Bồi thường đất ONT (20.900.000 đ/m2) theo Quyết định số: 2709/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Tân Yên		
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8=6+7**	**9**	**10=6*20.900.000**	**12=10+11**	**13**
1	Nguyễn Văn Thế	78	45	233,0	233,0	0	233,0	ONT	4.869.700.000	4.869.700.000	
Tổng		**-**	**-**	**233,0**	**233,0**	**-**	**233,0**	**-**	**4.869.700.000**	**4.869.700.000**	**-**

Thu hồi trường 13

Thu hồi 305,4 m2 tại Quyết định Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: CHỈNH TRANG HÀNH LANG VỈA HÈ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2), HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số …….. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Khuyến khích nhận tiền và bàn giao mặt bằng sớm: 40.000đ/m2	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*18*
1	Nguyễn Văn Thế	78	44	273,7	LUC	113,9	113,9	0	4.556.000	4.556.000
Tổng				**273,7**		**113,9**	**113,9**	**0**	**4.556.000**	**4.556.000**

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Khuyến khích nhận tiền và bàn giao mặt bằng sớm: 40.000đ/m2	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*18*

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Khuyến khích nhận tiền và bàn giao mặt bằng sớm: 40.000đ/m2	Tổng kinh phí Bồi thường hỗi trợ (đồng)
		Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất hộ	Đất UBND		
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*18*

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ NHÀ Ở BỊ THU HỒI TỰ THÁO DỠ CÔNG TRÌNH, BÀN GIAO TOÀN BỘ MẶT BẰNG TRONG THỜI GIAN 30 NGÀY KỂ TỪ NGÀY NHẬN TIỀN GHI TRONG THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN KHI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CHỈNH TRANG HÀNH LANG VỈA HÈ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2), HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số …….. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

ĐVT: đồng

STT	Chủ sử dụng	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân	
		Số tiền hỗ trợ 50.000.000đ/hộ	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ
1	Nguyễn Văn Thế	50.000.000	50.000.000
Tổng		**50.000.000**	**50.000.000**

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ THUÊ NHÀ Ở KHI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CHỈNH TRANG HÀNH LANG VỈA HÈ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG ĐÌNH (GIAI ĐOẠN 2), HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số …….. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

ĐVT: đồng

STT	Chủ sử dụng	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân			
		Số nhân khẩu	Số tháng	Số tiền hỗ trợ 400.000 đồng/ 1 nhân khẩu/01 tháng	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ
1	Nguyễn Văn Thế	9	9	400.000	32.400.000
Tổng		**9**	**9**	**400.000**	**32.400.000**

PHƯƠNG ÁN TÍNH TIỀN CHÊNH LỆCH SAU KHI GIAO ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: Chỉnh trang hành lang vỉ hè Cụm công nghiệp Đồng Đình (giai đoạn II), huyện Tân Yên.

(Kèm theo Quyết định số …….. /QĐ-UBND ngày…../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Đất ở (m2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất tính bằng tiền (theo Quyết định số: 2709/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Tân Yên)			Phương án giao đất tái định cư (theo Quyết định số: 2709/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Tân Yên)					Tiền chênh lệch hộ nhận về sau khi đối trừ nghĩa vụ tài chính khi tái định cư (đồng)	Tổng số tiền chênh lệch hộ nhận về sau khi đối trừ nghĩa vụ tài chính khi tái định cư (đồng)
						Bồi thường đất ONT (20.900.000đồng /m2)	Tài sản (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Liền kề	Số lô	DT giao đất ở TĐC	Đơn giá giao đất tái định cư	Số tiền phải nộp vào NSNN khi giao đất tái định cư		
1	2	3	4	5	6	8	10	11=8+9+10	12	13	14	15	16=14*15	17=11-16	18
1	Nguyễn Văn Thế	78	45	233	233	4.869.700.000	873.297.323	5.742.997.323	DC-02	01	100	20.900.000	2.090.000.000	2.762.997.323	2.762.997.323
										03	100	8.900.000	890.000.000		
Tổng				**233,0**	**233,0**	**4.869.700.000**	**873.297.323**	**5.742.997.323**	**-**	**-**	**200,0**	**-**	**2.980.000.000**	**2.762.997.323**	**2.762.997.323**